

Bản án số: 192/2019/DS-ST  
Ngày: 12/6/2019  
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền

## V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền

## Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật gia Nguyễn Thị Phụng C, sinh năm 1968 (Số đăng ký luật sư: 29 ngày 17/7/2018).

Địa chỉ: Đường L, phường S, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Văn phòng Công chứng T.

Địa chỉ: Đường L, phường A, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông T, bà C1, luật gia C có mặt. Bà L, Văn phòng Công chứng T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà C vắng mặt không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/02/2018, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 25/9/2018, các bản khai và tại phiên tòa, ông Lê Văn T là nguyên đơn và bà Đặng Thị Kim L là đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị C1 là vợ chồng chung sống với nhau và có con chung từ năm 1988. Đến ngày 30/8/2002, hai ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy kết hôn số 85/2002 ngày 30/8/2002. Trong thời gian chung sống, ông T và bà C1 có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 1667, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 18/02/2002 đứng tên ông Lê Văn T. Do vợ chồng chưa đăng ký kết hôn nên ông T và bà C1 thống nhất để một mình ông T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do ông T có nhu cầu vay tiền để sử dụng cho cá nhân ông nên ông T có nhờ cháu là bà Lê Thị Kim C đứng ra làm hồ sơ vay ngân hàng.

Ngày 31/3/2011, tại Văn phòng Công chứng T, ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C có lập Hợp đồng ủy quyền với nội dung “Ông T ủy quyền cho bà C được toàn quyền thay mặt ông T quản lý, sử dụng, ký hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc, bán hoặc tặng cho, cho thuê, cho mượn, ký hủy hoặc thanh lý các hợp đồng liên quan đến toàn bộ quyền sử dụng đất, thế chấp (giải chấp), thế chấp để bảo đảm cho bất kỳ khoản nợ vay nào mà bà C là người lựa chọn và quyết định đối với toàn bộ phần sử dụng đất nêu trên, xin cấp mã số thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân (nếu có) cho ông T căn cứ theo quy định hiện hành.

Quyền sử dụng đất với nội dung ủy quyền được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002. Thửa đất số 1667, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Thời hạn ủy quyền đến khi thực hiện xong việc được ủy quyền hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật và không có thù lao”.

Việc ủy quyền nêu trên, ông T giấu không cho bà C1 biết. Khi Ngân hàng đến xác minh, thẩm định tài sản thế chấp để cho vay thì bà C1 mới biết sự việc và không đồng ý cho ông T thế chấp đất vay tiền cũng như không đồng ý việc ông T ủy quyền cho bà C. Vì vậy mà thủ tục vay không thực hiện được.

Sau đó, ông T đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu bà C cùng ông T đến Văn phòng Công chứng T để hủy Hợp đồng ủy quyền nhưng bà C trốn tránh, từ đó đến nay không liên lạc được với bà C.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 000001901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C. Yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông T thay đổi và rút lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông T yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C. Rút lại yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002.

\* Bị đơn bà Lê Thị Kim C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của bà C đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C1 trình bày tại bản khai và tại phiên tòa:

Bà Huỳnh Thị C1 là vợ của Nguyên đơn ông Lê Văn T, bà C1 thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Thửa đất số 1667, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An là tài sản chung của vợ chồng bà, việc ông T giấu bà C1, một mình đi ký hợp đồng ủy quyền với bà Lê Thị Kim C với các nội dung liên quan đến thửa đất nêu trên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C1. Bản thân bà C1 cũng không đồng ý việc ông T ủy quyền cho bà C. Do đó, bà C1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan Văn phòng Công chứng T trong quá trình giải quyết vụ án có gửi văn bản trình bày ý kiến, đồng thời có yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án: Hợp đồng ủy quyền giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C được Văn phòng Công chứng T chứng nhận số 1901 ngày 31/3/2011, Hợp đồng được Văn phòng thực hiện công chứng theo quy định pháp luật.

Trong lời chứng Hợp đồng ủy quyền ở dòng 11, 12, 13, trang 4 do lỗi kỹ thuật in dư, Văn phòng Công chứng T xác nhận không có ba dòng 11, 12 và 13 trang 4 (có nội dung xóa với chữ ký của Công chứng viên và đóng dấu của Văn phòng).

Về nội dung ủy quyền, theo hồ sơ lưu trữ, Công chứng viên căn cứ vào Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 quy định về người sử dụng đất, trong đó có chủ thể là Hộ gia đình. Ông Lê Văn T là chủ hộ vào năm 2001, theo hộ khẩu tại thời điểm nhà nước cấp giấy chứng nhận cho ông T.

Căn cứ vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA của hộ ông Lê Văn T tại thửa đất số 1677, tờ bản đồ số 02, xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002 thì chỉ có một thành viên có quyền sử dụng đất là ông Lê Văn T, các thành viên khác đăng ký hộ khẩu từ năm 2003.

Do đó, Công chứng viên đã giải thích cho các bên giao dịch rõ và ghi nhận nội dung ủy quyền, nội dung ông T ủy quyền là tất cả các phần quyền sử dụng đất của ông T.

Vì vậy, khi bà Lê Thị Kim C đại diện cho ông Lê Văn T đi thực hiện giao dịch dân sự theo hợp đồng ủy quyền thì phải có ý kiến của vợ ông T (theo luật Hôn nhân và gia đình đang có hiệu lực thi hành vào thời điểm giao dịch). Nếu vợ ông Lê Văn T cũng muốn ủy quyền thì yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng ủy quyền tiếp phần quyền sử dụng đất của bà như ông Lê Văn T đã ủy quyền.

Trường hợp cần hủy bỏ hợp đồng ủy quyền này, ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C cùng đến Văn phòng Công chứng T để công chứng hủy bỏ hợp đồng (Theo Điều 51 Luật Công chứng năm 2014).

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và bà C1 là Luật gia Nguyễn Thị Phụng C tại phiên tòa trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự có mặt tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có đủ cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấm dứt Hợp đồng ủy quyền ngày 31/3/2011 lập tại Văn phòng Công chứng T giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C, Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc ông T đòi bà C trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện Bị đơn bà Lê Thị Kim C, yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C. Do vậy xác định đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo kết quả xác minh của Công an phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1980 có đăng ký thường trú tại Đường P, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh, nhà bán năm 2005, bà C không có mặt tại địa phương, chuyển đi đâu không rõ. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Về việc giải quyết vắng mặt đối với Bị đơn: Qua việc xác minh nơi cư trú và bà C như đã nêu trên, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của Bị đơn, việc Bị đơn thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho người khởi kiện biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về tư cách đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà C1 vừa trực tiếp tham gia tố tụng, đồng thời có ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Đặng Thị Kim L, xét là sự tự nguyện, hợp lệ, không trái pháp luật nên chấp nhận.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, các đương sự tham gia đầy đủ khi có Giấy triệu tập của Tòa, Bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại phiên tòa, bà Loan là đại diện theo ủy quyền của ông T, bà C1 có đơn xin vắng mặt, ông T và bà C1 trực tiếp tham gia phiên tòa, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt.

## [2] Về pháp luật nội dung:

Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, xét thấy:

Theo đơn khởi kiện ban đầu, Nguyên đơn ông Lê Văn T yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C và yêu cầu Bị đơn bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông T có đơn thay đổi và rút lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông T yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C do ông không muốn tiếp tục ủy quyền cho bà C nữa. Rút lại yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông T, về mục đích của ông T là muốn chấm dứt ủy quyền, không tiếp tục ủy quyền cho bà C nữa, sự thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

Việc ông T rút yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tự nguyện nên Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng ủy quyền giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C lập ngày 31/3/2011:

Về hình thức: Đây là hợp đồng dân sự do hai bên thỏa thuận, giao kết bằng văn bản được Văn phòng Công chứng T chứng thực đã tuân theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về nội dung Hợp đồng: Ông T ủy quyền cho bà C được toàn quyền thay mặt ông T quản lý, sử dụng, ký hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc, bán hoặc tặng cho,

cho thuê, cho mượn, ký hủy hoặc thanh lý các hợp đồng liên quan đến toàn bộ quyền sử dụng đất, thế chấp (giải chấp), thế chấp để bảo đảm cho bất kỳ khoản nợ vay nào mà bà C là người lựa chọn và quyết định đối với toàn bộ phần quyền sử dụng đất của ông T là thửa đất số 1667, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002.

Thời hạn ủy quyền đến khi thực hiện xong việc được ủy quyền hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật và không có thù lao.

Căn cứ văn bản trình bày ý kiến của Văn phòng Công chứng T và các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo là Hồ sơ công chứng Hợp đồng ủy quyền lưu tại Văn phòng Công chứng T gồm có: Phiếu yêu cầu công chứng, hợp đồng công chứng, chứng minh nhân dân của ông T, bà C, hộ khẩu của ông T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T, căn cứ vào nội dung ông T ủy quyền cho bà C, xác định Văn phòng Công chứng T đã thực hiện công chứng Hợp đồng ủy quyền đúng với quy định tại Điều 35, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42 Luật Công chứng năm 2006 và Điều 581 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo Hợp đồng ủy quyền, ông T chỉ ủy quyền cho bà C thực hiện các công việc liên quan đến phần quyền sử dụng đất của ông T đối với thửa đất nêu trên nên hợp đồng ủy quyền là hợp pháp, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sử dụng quyền sử dụng đất khác đối với thửa đất trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C, tỉnh Long An cung cấp thông tin đối với thửa đất số 1667, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do UBND huyện C cấp ngày 18/02/2002 đứng tên ông Lê Văn T. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện C, tỉnh Long An đã trả lời với nội dung sau: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, hồ sơ giao dịch bảo đảm, và hồ sơ biến động, thửa đất 1667, tờ bản đồ số 02, diện tích 196m<sup>2</sup>, loại đất ONT tại xã T vẫn thuộc quyền sở hữu của ông Lê Văn T, hiện thửa đất nêu trên không có thông tin về ngăn chặn, thế chấp hay giao dịch bảo đảm nào.

Xét yêu cầu của ông T về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng ủy quyền: Qua lời trình bày của ông T, từ năm 2011 đến nay bà C không thực hiện được việc ủy quyền do thửa đất liên quan đến việc ủy quyền là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà C1. Bản thân ông T không muốn tiếp tục ủy quyền cho bà C nữa nên đã nhiều lần liên hệ với bà C để yêu cầu bà C cùng ông đến Văn phòng Công chứng T để hủy hợp đồng ủy quyền nhưng bà C không hợp tác, từ đó đến nay cũng không liên lạc được với bà C. Xét việc ủy quyền giữa ông T và bà C thuộc trường hợp ủy quyền không có thù lao, giấy báo phát qua đường bưu điện ngày 21/6/2018 đã thể hiện ông T có gửi văn bản thông báo về việc đơn phương chấm dứt ủy quyền cho bà C nhưng từ đó đến nay bà C không có ý kiến gì phản hồi lại với ông T, Tòa án về việc ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bà C. Do đó, căn cứ Điều 424, Điều 588 Bộ luật Dân sự năm 2005, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch:

Bị đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 424; Điều 588 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Văn T yêu cầu bà Lê Thị Kim C trả lại Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 676819, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 2199 QSDĐ/0507-LA do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 18/02/2002 đứng tên ông Lê Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Ông Lê Văn T: Chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số công chứng 1901 do Văn phòng Công chứng T chứng nhận ngày 31/3/2011 giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị Kim C kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Lê Thị Kim C phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai số AA/2017/0022715 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Ông Lê Văn T, bà Huỳnh Thị C1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Kim C, Văn phòng Công chứng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. / .

***Nơi nhận:***

- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q M;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Thu Hiền**